**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*…, ngày.... tháng....năm...*

**BIÊN BẢN**

**Xét duyệt/Thẩm định quyết toán ngân sách năm...1**

**Đơn vị được xét duyệt/thẩm định: ...**

**Mã chương:** ...

**I. Thành phần xét duyệt/thẩm định:**

1. Đại diện đơn vị dự toán được xét duyệt/thẩm định:

Ông, bà ………. Chức vụ ……

2. Đại diện cơ quan, đơn vị xét duyệt/thẩm định:

Ông, bà ………. Chức vụ ……

3. ……….……….……….……….

**II. Nội dung xét duyệt (hoặc thẩm định):**

**1. Phạm vi xét duyệt (hoặc thẩm định):**

Quyết toán ngân sách năm …. (không bao gồm quyết toán vốn ……….).

**2. Số liệu quyết toán:**

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: ……….………. đồng

- Số phải nộp ngân sách nhà nước: ……….………. đồng

- Số phí được khấu trừ, để lại: ……….………. đồng

*(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 3a ban hành kèm theo Thông tư này đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2017; theo Mẫu biểu 1a ban hành kèm theo Thông tư này đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán từ năm ngân sách 2018).*

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang

- Dự toán được giao trong năm: ………. đồng, trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: ……….………. đồng;

+ Dự toán bổ sung trong năm: ……….………. đồng;

- Kinh phí thực nhận trong năm: ………. đồng;

- Kinh phí quyết toán: ………. đồng;

- Kinh phí giảm trong năm: ………. đồng

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: ……… đồng, bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận: ……….……….………. đồng;

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: ……….……….………. đồng;

*(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 3b ban hành kèm theo Thông tư này đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2017; theo Mẫu biểu 1c ban hành kèm theo Thông tư này đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán từ năm ngân sách 2018).*

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: …… đồng

- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: ……. … đồng

- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: ….. đồng

*(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số* *342/2016/TT-BTC)*

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Thuyết minh, đánh giá tình hình quyết toán ngân sách đối với các nhiệm vụ chi, chương trình, mục tiêu được giao quản lý; trong đó đánh giá cụ thể nguyên nhân tăng, giảm so với dự toán được giao trong năm, gắn với kết quả cụ thể về tình hình thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội để đánh giá hiệu quả, kết quả chỉ tiêu của từng nhiệm vụ, chương trình, mục tiêu, lĩnh vực được giao quản lý; thuyết minh chi tiết kinh phí chuyển sang năm sau, kinh phí hủy dự toán (nếu có), nộp ngân sách nhà nước; thuyết minh về số tăng, giảm biên chế, chi từ nguồn NSNN bằng ngoại tệ... Nêu rõ nguyên nhân chênh lệch giữa số liệu xét duyệt/thẩm định với số liệu báo cáo của đơn vị được xét duyệt/thẩm định (nếu có).

Đối với các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách: thuyết minh đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của Quỹ.

**III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ2:**

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: ….. đồng, trong đó:

- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: …… đồng

- Trích lập các Quỹ: …… đồng

- Kinh phí cải cách tiền lương:... đồng

*(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 3a ban hành kèm theo Thông tư này đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2017; theo Mẫu biểu 1b ban hành kèm theo Thông tư này đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán từ năm ngân sách 2018).*

**IV. Nhận xét và kiến nghị:**

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán

- Về thực hiện xét duyệt quyết toán năm đối với đơn vị dự toán cấp dưới, đơn vị trực thuộc (đối với đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán cấp I).

- Về chấp hành các quy định của Nhà nước như: về lập, phân bổ và giao dự toán; về mua sắm, sửa chữa tài sản; quản lý và sử dụng tài sản; chế độ thu, nộp ngân sách nhà nước; chế độ chi tiêu; hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước....

- Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính.

……..

2. Kiến nghị:

Nêu các nội dung cần kiến nghị của đơn vị được xét duyệt/thẩm định và đơn vị xét duyệt/thẩm định liên quan đến chấp hành các quy định của Nhà nước và thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính của đơn vị được xét duyệt/thẩm định.

Biên bản này được lập thành 04 bản (mỗi bên giữ hai bản) được thông qua và được mọi người nhất trí ký tên dưới đây./.

|  |  |
| --- | --- |
| **Đại diện đơn vị được xét duyệt/thẩm địnhThủ trưởng đơn vị***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | **Đại diện....***(tên cơ quan tài chính hoặc đơn vị dự toán cấp trên)(Ký, ghi rõ họ tên)* |

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

*1 Đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán từ năm ngân sách 2018: Trường hợp đơn vị được xét duyệt/thẩm định không sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, nguồn phí được khấu trừ để lại, nguồn hoạt động khác được để lại; chi có nguồn thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ thì cơ quan xét duyệt không xét duyệt quyết toán đối với đơn vị. Tên Biên bản được sửa lại là:* ***“Đối chiếu số liệu kết quả hoạt động năm …"*** *và sửa lại các cụm từ “xét duyệt/thẩm định ” trong Biên bản thành “đối chiếu số liệu ”. Nội dung Biên bản chỉ làm phần đối chiếu số liệu kết quả hoạt động năm.*

2 *Nội dung này dành cho cơ quan xét duyệt quyết toán đối với đơn vị trực thuộc, cơ quan thẩm định quyết toán chi tổng hợp số liệu, không phải đối chiếu số liệu.*

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên cơ quan tài chính, hoặc đơn vị dự toán cấp trên-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: /TB-.... | *……, ngày … tháng … năm …* |

**THÔNG BÁO**

**Xét duyệt/Thẩm định quyết toán ngân sách năm …. 3**

**Đơn vị được thông báo:....**

**Mã chương:....**

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm.... của.... *(tên đơn vị được thông báo)* và biên bản xét duyệt/thẩm định) quyết toán ngày …/…/… giữa.... *(tên đơn vị)* và .... *(tên đơn vị)*;

........... *(tên cơ quan, đơn vị thông báo)* thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm.... (không bao gồm ...........) của.... *(tên đơn vị được thông báo)* như sau:

**I. Phần số liệu:**

**1. Số liệu quyết toán:**

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: ...................... đồng

- Số phải nộp ngân sách nhà nước: .............. đồng

- Số phí được khấu trừ, để lại: ............... đồng

*(Số liệu chi tiết theo* *Mẫu biểu 3a ban hành kèm theo Thông tư này đối với quyết toán ngân sách năm 2017; theo* *Mẫu biểu 1a ban hành kèm theo Thông tư này đối với quyết toán từ năm ngân sách 2018)*.

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang

- Dự toán được giao trong năm: …… đồng, trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: ........... đồng;

+ Dự toán bổ sung trong năm: ........... đồng;

- Kinh phí thực nhận trong năm: ........... đồng;

- Kinh phí quyết toán: ........... đồng;

- Kinh phí giảm trong năm: ........... đồng

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: ……. đồng, bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận: ........... đồng;

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: ......................đồng;

*(Số liệu chi tiết theo* *Mẫu biểu 3b ban hành kèm theo Thông tư này đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2017; theo* *Mẫu biểu 1c ban hành kèm theo Thông tư này đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán từ năm ngân sách 2018)*.

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: ……. đồng

- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: ………. đồng

- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: ……. đồng

*(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số* *342/2016/TT-BTC)*

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Thuyết minh, đánh giá tình hình quyết toán ngân sách đối với các nhiệm vụ chi, chương trình, mục tiêu được giao quản lý; trong đó đánh giá cụ thể nguyên nhân tăng, giảm so với dự toán được giao trong năm, gắn với kết quả cụ thể về tình hình thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội để đánh giá hiệu quả, kết quả chỉ tiêu của từng nhiệm vụ, chương trình, mục tiêu, lĩnh vực được giao quản lý; thuyết minh chi tiết kinh phí chuyển sang năm sau, kinh phí hủy dự toán (nếu có), nộp ngân sách nhà nước; thuyết minh về số tăng, giảm biên chế, chi từ nguồn NSNN bằng ngoại tệ... Nêu rõ nguyên nhân chênh lệch giữa số liệu xét duyệt/thẩm định với số liệu báo cáo của đơn vị được xét duyệt/thẩm định (nếu có).

Đối với các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách: thuyết minh đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của Quỹ.

**III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ4:**

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: …… đồng, trong đó:

- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: …… đồng

- Trích lập các Quỹ: ……. đồng

- Kinh phí cải cách tiền lương:... đồng

*(Số liệu chi tiết theo* *Mẫu biểu 3a ban hành kèm theo Thông tư này đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2017; theo* *Mẫu biểu 1b ban hành kèm theo Thông tư này đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán từ năm ngân sách 2018)*.

**IV. Nhận xét và kiến nghị:**

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán

- Về thực hiện xét duyệt quyết toán năm đối với đơn vị dự toán cấp dưới, đơn vị trực thuộc (đối với đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán cấp I).

- Về chấp hành các quy định của Nhà nước như: về lập, phân bổ và giao dự toán; về mua sắm, sửa chữa tài sản; quản lý và sử dụng tài sản; chế độ thu, nộp ngân sách nhà nước; chế độ chi tiêu; hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước....

- Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính

…….

2. Kiến nghị:

Nêu các nội dung cần kiến nghị của đơn vị xét duyệt/thẩm định liên quan đến chấp hành các quy định của Nhà nước và thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính của đơn vị được xét duyệt/thẩm định.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Đơn vị được XD/TĐ quyết toán;- Các đơn vị liên quan như: Kiểm toán nhà nước và kho bạc nhà nước (đối với thông báo XD/TĐ của Bộ Tài chính), cơ quan tài chính (đối với thông báo của đơn vị dự toán cấp I XD/TĐ đơn vị dự toán cấp dưới), đơn vị dự toán cấp I (đối với thông báo của đơn vị dự toán cấp trên XD đơn vị dự toán cấp dưới);- Lưu: VT, nơi phát hành | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN TÀI CHÍNH, HOẶC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP TRÊN***(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

3 *Tên Thông báo theo tên Biên bản. Nội dung Thông báo theo nội dung Biên bản.*

4 *Nội dung này dành cho cơ quan xét duyệt quyết toán đối với đơn vị trực thuộc, cơ quan thẩm định quyết toán chi tổng hợp số liệu, không phải đối chiếu số liệu.*

**Mẫu biểu 1a**

|  |  |
| --- | --- |
| **SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM....****ĐƠN VỊ:** |  |

*Đơn vị: đồng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Nội dung** | **Dự toán** | **Thực hiện** |
| **Số báo cáo** | **Số xét duyệt/TĐ** | **Chênh lệch** | **Số báo cáo** | **Số xét duyệt/TĐ** | **Chênh lệch** |
| A | B | 1 | 2 | 3=2-1 | 4 | 5 | 6=5-4 |
| **I** | **PHÍ** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Phí.... |  |  |  |  |  |  |
|  | - Tổng số thu |  |  |  |  |  |  |
|  | - Số phải nộp NSNN |  |  |  |  |  |  |
|  | - Số được khấu trừ hoặc để lại |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Phí.... |  |  |  |  |  |  |
|  | - Tổng số thu |  |  |  |  |  |  |
|  | - Số phải nộp NSNN |  |  |  |  |  |  |
|  | - Số được khấu trừ hoặc để lại |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **LỆ PHÍ** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Lệ phí... |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Lệ phí... |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

**Ghi chú:** Số liệu xét duyệt, thẩm định biểu này trên cơ sở Thuyết minh báo cáo quyết toán theo Mẫu số 03/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC

**Mẫu biểu 1b**

**ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU**

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM …..**

**ĐƠN VỊ**

*Đơn vị: đồng*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Nội dung** | **Số báo cáo** | **Số đối chiếu, kiểm tra** | **Chênh lệch** |
| A | B | 1 | 2 | 3=2-1 |
|  | **Chỉ tiêu theo Báo cáo kết quả hoạt động theo Mẫu B02/BCTC (đối với đơn vị lập báo cáo tài chính đầy đủ) hoặc Mẫu số B05/BCTC (đối với đơn vị lập báo cáo tài chính đơn giản) ban hành kèm theo Thông tư số** **107/2017/TT-BTC** |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

**Ghi chú:** Số liệu đối chiếu Biểu này trên cơ sở Báo cáo kết quả hoạt động theo Mẫu B02/BCTC và Thuyết minh Báo cáo tài chính theo Mẫu B04/BCTC (đối với đơn vị lập báo cáo tài chính đầy đủ) hoặc Mẫu số B05/BCTC (đối với đơn vị lập báo cáo tài chính đơn giản) ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC

- Nếu chi lớn hơn thu thì ghi số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

- Trường hợp đơn vị có phát sinh các khoản thu phải nộp NSNN theo chế độ quy định (như: thu thanh lý, bán tài sản còn dư của các cơ quan hành chính; số dư lãi tiền gửi dự án ODA, vay ưu đãi NSNN cấp phát toàn bộ; số dư lãi tiền gửi viện trợ, kinh phí kết dư, chênh lệch tỷ giá tiền viện trợ không có thỏa thuận của nhà tài trợ; tiền thu đấu thầu của các đơn vị kiêm nhiệm còn dư sau đấu thầu....) thì bổ sung chỉ tiêu **"Các khoản phải nộp NSNN khác"** vào Biểu này (trước Chỉ tiêu **"Thặng dư/thâm hụt trong năm"**)

**Mẫu biểu 1c**

|  |  |
| --- | --- |
| **SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)** **QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM....****ĐƠN VỊ:** |  |

**Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:**

Đơn vị: đồng

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Nội dung** | **Tổng số** | **Loại....** | **Loại...** | **Chi tiết từng đơn vị trực thuộc** (nếu có đơn vị trực thuộc) |
| **Tổng loại** | **Khoản...** | **Khoản ….** | **Tổng loại....** | **Khoản....** |
| Số báo cáo | Số xét duyệt/TĐ | Chênh lệch | Số báo cáo | Số xét duyệt/TĐ | Chênh lệch | Số báo cáo | Số xét duyệt/ TĐ | Chênh lệch | … | … | … |  |  |  | … | … | … |
| A |  | 1 | 2 | 3=2-1 | 4 | 5 | 6=5-4 | 7 | 8 | 9=8-7 | … | … | … |  |  |  | … | … | … | …. |
|  | **Nội dung theo Mẫu số 01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số** **107/2017/TT-BTC** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Lưu ý:**

1. Đối với số dư kinh phí nguồn khác năm 2017 chuyển sang năm 2018: đề nghị tách nguồn phí được khấu trừ để lại chuyển sang nguồn phí được khấu trừ để lại; đối với số dư nguồn khác hình thành từ chênh lệch thu lớn hơn chi của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ không tổng hợp vào báo cáo quyết toán; chi phản ánh nguồn hoạt động khác được để lại theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC.

2. Kiểm tra, đối chiếu các chi tiêu phải đảm bảo các yêu cầu về số liệu như sau:

- Kinh phí năm trước chuyển sang + Dự toán được giao trong năm = Kinh phí quyết toán + Kinh phí giảm trong năm + Kinh phí được phép chuyển sang năm sau

- Kinh phí đã nhận năm trước chuyển sang (số dư tạm ứng năm trước chuyển sang) + Kinh phí thực nhận trong năm = Kinh phí quyết toán + Kinh phí chi sai chế độ đã nộp NSNN + Kinh phí chi sai chế độ còn phải nộp NSNN + Kinh phí đã nhận được phép chuyển sang năm sau (số dư tạm ứng chuyển sang năm sau)

**Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN: (Nội dung theo Mẫu Phụ biểu 01-01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại** | **Khoản** | **Mục** | **Tiểu mục** | **Nội dung chi** | **Tổng số** | **Nguồn ngân sách nhà nước** | **Phí được khấu trừ, để lại** | **Nguồn hoạt động khác được để lại** | **Chi tiết từng đơn vị trực thuộc** (nếu có đơn vị trực thuộc) |
| **Ngân sách trong nước** | **Viện trợ** | **Vay nợ nước ngoài** |
| **Số báo cáo** | **Số xét duyệt/ Thẩm định** | **Chênh lệch** | **Số báo cáo** | **Số xét duyệt/ Thẩm định** | **Chênh lệch** | **...** | **...** | **...** | **…** | **…** | **...** | **…** | **...** | **…** | **…** | **...** | **…** |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3=2-1 | 4 | 5 | 6=5-4 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 = | 13 | 14 | 15=... | 16 | 17 | 18= |  |
|  |  |  |  | **Tổng số:** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | **I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Ghi chú:** Đối với các đơn vị được xét duyệt, thẩm định quyết toán có kinh phí chương trình, dự án: đơn vị xét duyệt, thẩm định quyết toán số liệu chi tiết kinh phí chương trình, dự án nội dung theo Mẫu Phụ biểu F01-02/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC (bổ sung chi tiết cột số báo cáo, số xét duyệt/thẩm định và số chênh lệch tương tự như trên).

**Mẫu biểu 2a**

**SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM....**

**ĐƠN VỊ:***(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số …/… ngày …/…/…)*

Đơn vị: đồng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Nội dung** | **Dự toán** | **Thực hiện** | **So sánh TH/DT****(%)** |
| A | B | 1 | 2 | 3= 2/1 |
|  | **Nội dung như mẫu biểu 1a ban hành kèm theo Thông tư này** |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, họ và tên)* | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, họ tên, đóng dấu)* |

**Mẫu biểu 2b**

**ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM....**

**ĐƠN VỊ:***(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số …./…. ngày …/…/…)*

*Đơn vị: đồng*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Nội dung** | **Số tiền** |
| A | B | C |
|  |  |  |
|  | **Nội dung như mẫu biểu 1b ban hành kèm theo Thông tư này** |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, họ và tên)* | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, họ tên, đóng dấu)* |

**Mẫu biểu 2c**

|  |  |
| --- | --- |
| **SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)** **QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM....****ĐƠN VỊ:** |  |

*(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số …./…. ngày …/…/…)*

**Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:**

Đơn vị: đồng

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Nội dung** | **Tổng số** | **Loại...** | **Loại...** | **Chi tiết từng đơn vị trực thuộc** (nếu có đơn vị trực thuộc) |
| Tổng loại... | Khoản … | Khoản … | Khoản … | Tổng loại... | Khoản … | Khoản... |  |  |  |  |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |  | 5 | 6 | 7 | … | … | … | … |
|  | **Nội dung như mẫu biểu 1c kèm theo Thông tư này** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại** | **Khoản** | **Mục** | **Tiểu mục** | **Nội dung chi** | **Tổng số** | **Chi tiết từng đơn vị trực thuộc** (nếu có đơn vị trực thuộc) |
| Tổng số | Nguồn NSNN | Phí được khấu trừ, để lại | Nguồn hoạt động khác được để lại | Tổng số | Nguồn NSNN | Phí được khấu trừ, để lại | Nguồn hoạt động khác được để lại |
| Ngân sách trong nước | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài | Ngân sách trong nước | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
|  |  |  |  | **Tổng số:** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Ghi chú:** Đối với các đơn vị được xét duyệt, thẩm định quyết toán có kinh phí chương trình, dự án: đơn vị xét duyệt, thẩm định quyết toán số liệu chi tiết kinh phí chương trình, dự án nội dung theo Mẫu Phụ biểu F01-02/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC

|  |  |
| --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, họ và tên)* | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, họ tên, đóng dấu)* |